



NGHIÊN CỨU VẬN DỤNG MÔ HÌNH HỌC CÙNG CỘNG ĐỒNG VÀO TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, ĐẠI HỌC HUẾ

Trần Thị Quỳnh Nga, Phan Thị Hương Giang

Nguyễn Minh Thanh Nhân, Nguyễn Thị Thu Hiền, Trần Văn Nhật

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế - 34 Lê Lợi, tp. Huế, Việt Nam

Tác giả liên hệ: **Trần Thị Quỳnh Nga** <tranthiquynhnga@dhsphue.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 31-03-2022; Ngày chấp nhận đăng: 23-11-2022)

Tóm tắt: “Học cùng cộng đồng” là mô hình giáo dục được nhiều trường đại học trên thế giới lựa chọn sử dụng. Nghiên cứu vận dụng mô hình này vào tổ chức hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học là giải pháp sư phạm nhằm gia tăng khả năng kết nối các tri thức lý thuyết với thực tiễn và ý nghĩa học tập thông qua trải nghiệm cộng đồng cho sinh viên. Nắm bắt bản chất của Học cùng cộng đồng, đánh giá đúng điều kiện vận dụng mô hình tại nhà trường tiểu học, sinh viên có khả năng tham gia thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm gắn với đặc thù môn học, chủ động xây dựng cộng đồng học tập có sự tham gia của giáo viên, học sinh thông qua một số hình thức trực tuyến. Bài viết cũng nêu rõ đánh giá bước đầu của việc vận dụng mô hình Học cùng cộng đồng nhằm nâng cao hiệu quả rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học tại Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

Từ khóa: Học cùng cộng đồng, nghiệp vụ sư phạm, giáo dục tiểu học, cộng đồng học tập

APPLYING COMMUNITY ENGAGED LEARNING MODEL IN ORGANIZATION OF PEDAGOGICAL PROFESSIONAL TRAINING ACTIVITIES FOR PRIMARY- EDUCATION STUDENTS AT HUE UNIVERSITY OF EDUCATION, HUE UNIVERSITY

Tran Thi Quynh Nga, Phan Thi Huong Giang

Nguyen Minh Thanh Nhan, Nguyen Thi Thu Hien, Tran Van Nhat

University of Education, Hue University, 34 Le Loi St., Hue, Vietnam

* Correspondence to < tranthiquynhnga@dhsphue.edu.vn >

(Received: March 31, 2022; Accepted: November 23, 2022)

Abstract: Community-engaged learning is an educational model chosen to be used by many universities around the world. Researching and applying this model to the organization of pedagogical training activities is an educational solution to increase the ability to connect theoretical knowledge with practice and the meaning of learning for Primary Education students through community experiences. By grasping the essence of Community-engaged learning and properly assessing the conditions for applying the model in primary schools, these students have the ability to participate in the design and organization of experiential activities associated with the characteristics of the subjects, and build a learning community with the participation of teachers and students through a number of online forms. The article also highlights the initial assessment of applying the Community-engaged learning model to improve the effectiveness of pedagogical training for Primary Education students at the University of Education, Hue University.

Keywords: Community-engaged learning, training activities, Primary Education, learning community

1. Đặt vấn đề

Giáo dục đại học (ĐH) luôn chú trọng rèn kỹ năng nghề cho sinh viên (SV), chính vì thế chiến lược gia tăng cơ hội trải nghiệm thực tiễn được hoạch định, thực hiện bằng nhiều cách thức khác nhau và được điều chỉnh thường xuyên thông qua vận dụng các mô hình dạy học hiện đại. Học cùng cộng đồng (Community-engaged learning - viết tắt là CEL) ngay từ khi ra đời đã được nhiều trường ĐH trên thế giới đón nhận vì nó đáp ứng được các nguyên tắc cốt lõi về kết nối tri thức lí thuyết với thực tiễn và mục tiêu học tập thông qua trải nghiệm cộng đồng,

phụng sự cộng đồng. Tại Việt Nam, mô hình Học cùng cộng đồng được giới thiệu và vận dụng chủ yếu trong các chuyên ngành như kiến trúc, du lịch tại một số trường ĐH, tiêu biểu như: ĐH Khoa học Tự nhiên TP Hồ Chí Minh, ĐH Hoa Sen, ĐH Kinh tế - Tự nhiên TP Hồ Chí Minh, ĐH Kiến trúc Đà Nẵng, ĐH Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội, Trường Du lịch - ĐH Huế,... Tiếp cận Học cùng cộng đồng trong mối tương quan với chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm, chúng tôi đánh giá cao mức độ vận dụng mô hình vào tổ chức các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho SV. Ba bước chính của CEL (bao gồm Điều tra - Investigation, Hoạch định - Planning và Hành động - Action) cũng khớp nối với chuỗi hoạt động thực hành kỹ năng nghề nghiệp của SV. Đồng thời, mô hình học tập này có khả năng góp phần giải quyết các hạn chế trong quá trình đào tạo như tính thụ động của người học thông qua các tương tác xã hội, ý thức phụng sự cộng đồng ở các giáo viên tương lai hay sự tham gia tích cực và đồng bộ của nhiều bên liên quan.

2. Nội dung

2.1. Mô hình Học cùng cộng đồng trong giáo dục đại học

2.1.1. Khái quát về Mô hình Học cùng cộng đồng

Học cùng cộng đồng ra đời từ những năm 70 của thế kỉ XX, được biết đến đầu tiên qua thuật ngữ Community-engaged learning. Xuất phát từ những điểm nhìn khác nhau (về tính hướng đích, về các hoạt động cốt lõi hay mục tiêu GD), mô hình này được tiếp cận và định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Janet S. Eyler và Dwight E. Giles, Jr. cho rằng: “Học cùng cộng đồng là một hình thức giáo dục trải nghiệm mà ở đó việc học tập diễn ra thông qua một chu kì hành động và tự chiêm nghiệm của SV theo hướng tìm cách đạt được các mục tiêu thiết thực cho cộng đồng, đồng thời có được hiểu biết và các kỹ năng cho bản thân một cách sâu sắc hơn. Trong quá trình này, SV sẽ kết nối sự phát triển của cá nhân và xã hội với sự phát triển học thuật và nhận thức” [5]. Nhấn mạnh mối quan hệ có tính tương hỗ, các nhà khoa học như Furco (1996), Campus Engage (2009), Ryan (2012) xem Học cùng cộng đồng là hình thức học tập có tính lợi ích tương hỗ (mutual benefits) đối với cộng đồng (địa phương, trường học) và người học (sinh viên), thông qua những hoạt động trải nghiệm thực thụ”. Phòng Học tập Cộng đồng Quốc gia Hoa kì (National Service Learning Clearinghouse) xác định: “CEL là một chiến lược dạy và học tích hợp các dịch vụ cộng đồng ý nghĩa với hướng dẫn và nhận xét nhằm mục đích: làm phong phú kinh nghiệm học tập, giảng dạy và trách nhiệm công dân; củng cố tinh thần cộng đồng” (<http://www.servicelearning.org>)

Dù có những cách thức tiếp cận, diễn đạt khác nhau, CEL vẫn được nhìn nhận là mô hình tích cực của “học dẫn thân”, “học trải nghiệm” hoặc “học tập phục vụ cộng đồng”. Về nguyên tắc, CEL là một sự phối hợp làm việc, hợp tác trên cơ sở các mối quan hệ của 4 thành phần tham gia, bao gồm: nhà quản lí trường học (Administrator), giảng viên (Faculty), cộng đồng

(Community Partner) và SV (Student). Về hình thức tổ chức hoạt động, CEL được biết đến thông qua một số dạng sau: i) Môn học tạo điều kiện cho người học đến cộng đồng làm việc tình nguyện (Service-Centered Course); ii) Môn học có gắn kết với chuyên môn khi làm việc với cộng đồng (Discipline-based Course); iii) Môn học được tổ chức dưới dạng một dự án giúp giải quyết một vấn đề của cộng đồng (Project or Problem-based Course); iv) Môn học dành cho sinh viên năm cuối làm đề tài (Capstone Course); v) Các chuyến đi thực tập nghề tại các cộng đồng (Service Internships); vi) Nghiên cứu dựa vào cộng đồng (Community-based Research). Mô hình này còn được phân biệt với các hoạt động *thực tập, điền dã* - vốn dĩ là kết quả giữa học thuật và kinh nghiệm thực tiễn; các hoạt động *tình nguyện xã hội* - kết quả giữa kinh nghiệm thực tiễn và hoạt động phụng sự cộng đồng. Điểm khác biệt của CEL thể hiện ở việc tạo ra lợi ích tương hỗ, mang tính cân bằng đối với cả cộng đồng và người học, chứ không nghiêng về một bên nhất định (Furco, 1996).

2.1.2. Các nghiên cứu liên quan

Colby và cộng sự (2009) đã có những khảo cứu quan trọng về sự hình thành mô hình Học cùng cộng đồng. Ông đánh giá cao mô hình ở chiến lược áp dụng những kiến thức được học trong nhà trường vào điều kiện thực tế cuộc sống, xem kết quả của quá trình học là sự đáp ứng nhu cầu của cộng đồng.

Campus Compact (2007) đã thực hiện các khảo sát để xác nhận sau hành trình gần 30 năm, hơn 1000 trường ĐH trên thế giới đã đưa Học cùng cộng đồng vào khoá học, triển khai một cách rộng khắp ở nhiều chuyên ngành, nhiều hoạt động, đem lại lợi ích cho khoảng 6 triệu SV [2].

Kaye (2004) đã nghiên cứu và chỉ ra rằng, về bản chất, CEL chính là hạt nhân nằm giữa ba mảng: Học thuật (Academic), Kinh nghiệm thực tiễn (Practical Experience) và Hoạt động cộng đồng (Civic Engagement). Tác giả cũng là một trong những nhà khoa học tích cực phân biệt CEL với các loại hình học tập, trải nghiệm khác nhằm làm rõ giá trị của việc tạo ra lợi ích tương hỗ, tính cân bằng đối với cả cộng đồng và người học chứ không nghiêng về một bên nhất định. Sau một hành trình nghiên cứu và thử nghiệm, Kaye khái quát ba bước chính của Học cùng cộng đồng (gồm Điều tra, Hoạch định và Hành động) nhưng nhấn mạnh việc nhất thiết tiến hành dựa trên chương trình giáo dục ĐH của từng trường, từng khu vực.

Tất cả các nghiên cứu đều khẳng định giá trị, vai trò của Học cùng cộng đồng trong giáo dục ĐH. Tiêu biểu là đánh giá của Leung và cộng sự (2007) về việc rèn luyện và phát triển các kỹ năng như tư duy phản biện, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình; đánh giá của Gray & cộng sự (2000) và Ferrari & Chapman (2014) về việc nâng cao khả năng phát triển bản thân và sự tự tin, từ đó đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sinh viên chuẩn bị tốt hơn cho sự nghiệp. Ashraf M. Salama (2015) thậm chí còn lập một bảng so sánh lối tiếp cận thiết kế cùng cộng đồng và thiết kế truyền thống trong một đề tài nghiên cứu về kiến trúc, trong đó nhấn

manh một số ưu điểm của CEL, như: phát huy tính dân chủ, coi trọng nhu cầu và kiến nghị của cộng đồng, hướng đến sự phát triển của con người, chú trọng ý nghĩa và bối cảnh, mang tính linh hoạt, tính mở... [1]

Kerrissa Heffernan (2011) xác định các tiểu mô hình Học cùng cộng đồng cơ bản, gồm: Mô hình học tập thuần túy với ít nhất sự ràng buộc về kỉ luật ("Pure" Service-Learning); Các khoá học dựa trên kỉ luật (Discipline-Based Service-Learning Courses), SV hiện diện trong cộng đồng suốt học kì và phản ánh kinh nghiệm của họ một cách thường xuyên; Các khoá học dựa trên những vấn đề/nhu cầu nảy sinh từ cộng đồng (Problem-Based Service-Learning Courses); Khoá học Capstone chủ yếu dành để kết nối kinh nghiệm giữa người đi trước với các SV trẻ ít trải nghiệm (Capstone Courses); Thực tập trong cộng đồng nhưng với sự tham gia của nhiều bên liên quan và đảm bảo nguyên tắc của CEL (Service Internships) [4].

Có thể thấy, từ tư tưởng giáo dục thông qua trải nghiệm và phụng sự cộng đồng, các nguyên tắc, mô hình, đặc trưng khu biệt về CEL đã được xác lập một cách rõ nét. Nhiều nghiên cứu mang tính ứng dụng cũng được thực hiện nhằm đa dạng hoá cách thức học tập cho SV, đồng thời giúp họ kết nối khoa học lí thuyết với thực tiễn, chú trọng bồi dưỡng và nâng cao ý thức phục vụ cộng đồng trong hành trình phát triển bản thân.

2.2. Ý nghĩa của việc vận dụng Học cùng cộng đồng trong hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên

Học cùng cộng đồng được khẳng định là đã góp phần phát triển rất nhiều kĩ năng cho SV tại các trường ĐH, trong đó nổi bật là kĩ năng làm việc cùng cộng đồng, giao tiếp, tương tác xã hội. Đối với SV ngành sư phạm, việc phải thường xuyên tiếp xúc với cộng đồng sư phạm tại trường phổ thông (gồm các nhà quản lí, giáo viên, học sinh, nhân viên phục vụ,...) và phụ huynh học sinh đòi hỏi họ không ngừng nâng cao kĩ năng giao tiếp, xử lí các tình huống có thể nảy sinh. Đồng thời, trong từng lĩnh vực nghề nghiệp, họ cần chuyển hoá các tri thức tiếp nhận được ở giảng đường phù hợp thực tiễn, đáp ứng nhu cầu trường học và sát đúng đối tượng học sinh.

Chương trình đào tạo cử nhân tại các trường Đại học Sư phạm luôn dành thời lượng thích đáng cho thực hành nghiệp vụ sư phạm, thông qua các học phần thuộc khối kiến thức Nghiệp vụ sư phạm và nhóm Năng lực dạy học chuyên ngành (thuộc khối kiến thức chuyên ngành). Mặc dù vậy, trên thực tế, SV ít có điều kiện và cơ hội trải nghiệm thực tiễn hoặc chưa được chuyển giao các công cụ để thực hiện nhiều hơn những chương trình mang tính cộng đồng. Với việc huy động nhiều bên liên quan tham gia các chuỗi hoạt động cộng đồng, CEL giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lí thuyết đến thực tế và ngược lại. Mô hình này còn giúp SV tham gia, hiện diện trong hoạt động cộng đồng với một "vai" khác biệt – vừa học tập vừa đóng góp tích cực vào sự phát triển của trường học, xã hội. Chương trình ĐH và chương trình các môn học hiện nay là điều kiện lí tưởng để vận dụng CEL, cả trong giờ thực

hành lẫn thời gian tự học, mặt khác hỗ trợ đánh giá kết quả học tập của SV một cách chính xác hơn, đa chiều hơn.

CEL còn đặc biệt có ý nghĩa trong giáo dục và rèn luyện ý thức công dân, phục vụ xã hội, phục vụ cộng đồng, giúp người học quan tâm hơn đến các vấn đề xã hội xung quanh mình - tiêu chí luôn được xem trọng hàng đầu trong Luật giáo dục Việt Nam nhưng lại chưa được đánh giá trong chương trình đào tạo. Hoạt động giáo dục ý thức công dân cho SV hiện nay nhìn chung còn mờ nhạt trong giáo dục ở bậc đại học Việt Nam (Bộ giáo dục, ICEF, tháng 4, 2014). Theo J. Delors (1998), việc học nhằm 4 mục đích: học để biết, học để làm, học để tự khẳng định mình và học để chung sống. Đích đến cuối cùng của việc học là phải giúp cho cuộc sống xung quanh chúng ta tốt hơn, cộng đồng xung quanh chúng ta tốt hơn, đó chính là trách nhiệm công dân mà bất cứ nền giáo dục nào cũng phải hướng tới [3].

2.3. Điều kiện vận dụng mô hình Học cùng cộng đồng tại trường tiểu học

* Điều kiện: Để vận dụng mô hình Học cùng cộng đồng tại trường tiểu học nhằm mục đích rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho SV, cần đảm bảo các điều kiện cơ bản:

- Hiểu biết sâu sắc về mô hình (dành cho cả SV, cán bộ quản lý trường học, giáo viên, học sinh, phụ huynh học sinh, các nhân viên trường học và đối tác khác), bao gồm việc nhận biết, hiểu rõ khái niệm, đặc trưng, các nhân tố tham gia, quy trình.

- Những đánh giá chính xác về nhu cầu cộng đồng (từ phía SV) và kết quả rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho SV mà cộng đồng có khả năng tham dự, đóng góp.

- Thời gian dành cho các hoạt động thảo luận trước, trong và sau khi vận dụng mô hình để tổ chức từng hoạt động cụ thể. Thời gian để duy trì một cách bền vững các hoạt động.

- Kế hoạch bài dạy/giáo dục và các phương tiện hỗ trợ; công cụ đánh giá dành cho nhiều đối tượng tham gia (gồm chuyên gia/giảng viên, cán bộ quản lý trường học, giáo viên, SV và một phần nào đó của học sinh).

* Thách thức:

- Hạn chế của SV: SV chưa quen với phương pháp học mới; chưa phát huy tính chủ động; chưa có các kĩ năng mềm (ví dụ: cách giao tiếp với cộng đồng và khả năng làm việc nhóm; khả năng viết và trình bày báo cáo khoa học).

- Thời gian: Phương pháp học cùng cộng đồng đòi hỏi cả giảng viên và SV phải đầu tư rất nhiều thời gian. Ngoài giờ dạy và học trên lớp, giảng viên phải liên hệ với cộng đồng; hướng dẫn SV thực tập; chuẩn bị các câu hỏi thảo luận; tổ chức thảo luận nhóm; chấm điểm thảo luận, seminar; thực tập... SV phải có nhiều thời gian tìm và đọc thêm tài liệu, làm thực tập, thảo luận nhóm, viết báo cáo (tuy nhiên lại không được tính thời gian tự học theo hệ thống tín chỉ cho các hoạt động tham gia học cùng cộng đồng).

- Khó khăn từ phía cộng đồng: Hiện nay cộng đồng chưa hiểu rõ phương pháp dạy và học cùng cộng đồng, họ chưa thật sự tin tưởng ở SV trong một số hoạt động trọng yếu, không sẵn sàng hợp tác. Nếu không tìm hiểu cẩn thận, những hoạt động của SV có khả năng sẽ làm tổn hại cộng đồng từ nhiều khía cạnh khác nhau (chẳng hạn việc phá vỡ nền nếp, trật tự lớp học đã được thiết lập từ đầu năm học).

- Sự liên kết giữa người dạy, người học và các cộng đồng liên quan: Thành công của mô hình CEL dựa trên mô hình tam giác, với ba bên tham gia chủ yếu là trường đại học (người học, người dạy), cộng đồng bản địa (thường là cộng đồng yếu thế cần sự giúp đỡ) và các tổ chức liên quan (các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan ban ngành). Trong mô hình đó, hai khó khăn thường gặp là: (1) Làm thế nào người dạy - giảng viên trong mạng lưới của mình có thể liên hệ và tạo niềm tin với cộng đồng bản địa để tạo ra môi trường học tập tích cực, thân thiện cho SV; (2) Liên kết với các tổ chức liên quan để hỗ trợ và phát triển những ý tưởng tốt của SV, để cho mục đích của CEL được hoàn thành một cách ý nghĩa và bền vững.

2.2. Đề xuất vận dụng Học cùng cộng đồng vào tổ chức hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học

2.2.1. Một số đề xuất thử nghiệm

- Tổ chức hoạt động đọc trải nghiệm tại trường tiểu học: Trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu, chúng tôi chú trọng đề xuất tổ chức hoạt động trải nghiệm gắn với hoạt động đọc. Các kỹ năng nghiệp vụ sư phạm được hình thành và phát triển thông qua hoạt động này bao gồm: i) Kỹ năng khảo sát, đánh giá thực tiễn; ii) Kỹ năng giao tiếp và hợp tác (kỹ năng làm việc cùng cộng đồng); iii) Kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động đọc trải nghiệm; iv) Kỹ năng đánh giá và tự đánh giá nghiệp vụ sư phạm.

Hoạt động trải nghiệm tại trường tiểu học tuân thủ các bước cơ bản sau:

- ☉ Bước 1. Khảo sát, đánh giá nhu cầu của trường học và chất lượng đọc của học sinh
- ☉ Bước 2. Thảo luận (gồm 4 bên liên quan), xây dựng kế hoạch tổ chức đọc trải nghiệm
- ☉ Bước 3. Tổ chức các hoạt động đọc trải nghiệm theo nhóm chuyên môn
- ☉ Bước 4. Thảo luận, đánh giá hiệu quả đọc của học sinh và mức độ phát triển kỹ năng nghề của SV

Trong các bước nói trên, đảm bảo tư tưởng của CEL, chúng tôi nhấn mạnh bước Điều tra nhằm đánh giá đúng thực tiễn từ các phương diện: i) Nhận thức chính xác vai trò của các bên liên quan trong việc cùng tổ chức hoạt động; ii) Nhu cầu rèn kỹ năng đọc, phát triển văn hoá đọc cho học sinh của nhà trường tiểu học; iii) Chất lượng đọc và nhu cầu tham gia hoạt động của học sinh; iv) Các điều kiện về thời gian, nguồn lực con người, cơ sở vật chất đảm bảo cho việc xây dựng kế hoạch hoạt động. Bên cạnh đó, từ góc độ chuyên môn sâu, SV - lực lượng giữ

vai trò chủ động trong kết nối cộng đồng cần thể hiện tốt vai trò tham vấn trong định hướng chủ đề đọc, loại sách cần có, các kĩ thuật đọc phù hợp yêu cầu từng khối lớp. Ở bước 2, cần đặc biệt lưu ý phát huy sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để kế hoạch hoạt động đề xuất được hoàn thiện. Để làm được điều này, chuyên gia tư vấn (thường là giảng viên phụ trách) hỗ trợ SV xây dựng bảng hỏi hoặc các kiến nghị thăm dò về kết quả mong đợi mà cán bộ quản lí trường học, cộng đồng (gồm giáo viên, học sinh) hướng đến. Một số vấn đề của thực trạng cũng có thể được nêu ra ở đây nhằm đảm bảo kế hoạch hoạt động sát đúng với đối tượng học sinh. Về việc chọn hình thức nhóm chuyên môn để tổ chức hoạt động, chúng tôi nhấn mạnh ở bước 3 khả năng độc lập của SV trong thực hiện nhiệm vụ, các yêu cầu về kĩ năng hợp tác, hỗ trợ, xử lí linh hoạt một số tình huống nảy sinh phù hợp với lĩnh vực chuyên môn sâu do mình phụ trách. Đồng thời, với cách thức này, SV các nhóm cũng có cơ hội để quan sát, trải nghiệm gián tiếp, lấy tư liệu cho phần đánh giá chéo thực hiện ở bước 4 (ngoài sự tham gia đánh giá của giảng viên, cán bộ quản lí trường học và cộng đồng).

- Xây dựng cộng đồng đọc sách qua phòng đọc trực tuyến: Trong bối cảnh của thời đại công nghệ số và những hạn chế về quỹ thời gian, xây dựng cộng đồng đọc sách qua hình thức phòng đọc trực tuyến là một giải pháp sư phạm hữu hiệu. Các kĩ năng nghiệp vụ sư phạm được hình thành và phát triển thông qua hoạt động này bao gồm: i) Kĩ năng khảo sát, đánh giá nhu cầu và hứng thú tham gia của cộng đồng; ii) Kĩ năng tổ chức hoạt động đọc qua các phòng đọc trực tuyến; iii) Kĩ năng truyền thông, thông tin; iv) Kĩ năng thao tác, sử dụng các ứng dụng trực tuyến phù hợp ngưỡng tiếp nhận của cộng đồng. Một số lưu ý khi xây dựng cộng đồng đọc sách qua phòng đọc trực tuyến:

+ Lựa chọn quy mô phù hợp cho từng cộng đồng đọc. Ở quy mô lớn, có thể thiết lập các fanpage; song nếu chỉ chọn hình thức tổ chức định kì 30 phút/tuần/chương trình thì chọn hình thức booktalk.

+ Cần lựa chọn chủ đề đọc trên cơ sở khảo sát nhu cầu, hứng thú đọc của cộng đồng (chủ yếu là học sinh) để linh hoạt thay đổi hình thức tổ chức, lựa chọn ngữ liệu đọc (như loại văn bản, thể loại văn bản).

+ Gia tăng các tương tác thông qua hoạt động hỏi - đáp, trò chơi (như trên các ứng dụng Kahoot!, Quizizz, Wordwall).

+ Đánh giá thường xuyên các hoạt động trực tuyến; thu thập phản hồi tích cực bằng các phiếu khảo sát, hoạt động sau trải nghiệm (chẳng hạn Thử thách cùng Booktalk, Phiếu đọc mở rộng, Nhật kí đọc sách).

2.4.2. Đánh giá kết quả vận dụng mô hình Học cùng cộng đồng tại một số trường tiểu học ở Thừa Thiên Huế

- Địa chỉ thử nghiệm: Trường Tiểu học số 1 Hương Chữ (thị xã Hương Trà), Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt và Trường Tiểu học Phú Cát (thành phố Huế)

- Đối tượng SV tham gia hoạt động: 21 SV ngành Giáo dục Tiểu học của Trường ĐH Sư phạm, ĐH Huế (chủ yếu là SV khối năm thứ 3, đã trải qua 3 chuyên đề rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và đang tham gia các học phần về Phương pháp dạy học bộ môn).

- Thời gian: Tháng 5 năm 2021 (đối với hoạt động đọc trải nghiệm) và từ tháng 10/2021 đến 4/2022 (đối với hoạt động đọc trực tuyến theo hình thức Booktalk).

- Kết quả đánh giá (định tính): Được thực hiện gắn với các tiêu chí: i) Các kĩ năng sư phạm cơ bản; ii) Kĩ năng xã hội; iii) Kĩ năng giao tiếp gắn với mục tiêu hoạt động; iv) Kĩ năng suy luận và phản biện; v) Ý thức học tập và phụng sự cộng đồng.

i) Phát triển các kĩ năng sư phạm: Chuỗi hoạt động đọc tổ chức tại 3 trường (mang tên “Cùng em đọc sách”) từ góc nhìn của một dự án phục vụ cộng đồng đã mang đến cho SV cơ hội thực hành các kĩ năng cơ bản: khảo cứu, điều tra thực trạng, đánh giá nhu cầu cộng đồng, điều chỉnh thiết kế hoạt động trải nghiệm trên cơ sở nắm bắt tâm lí đọc của cộng đồng, xử lí tình huống sư phạm nảy sinh gắn với các lĩnh vực chuyên môn cụ thể, học hỏi từ đồng đội cách giải quyết vấn đề, cách tranh thủ sự hỗ trợ từ chính giáo viên, học sinh tiểu học... Ở mỗi giai đoạn *khảo sát, hoạch định và hành động* (tương ứng các bước chính của CEL), SV được phát huy tối đa tính chủ động, khả năng làm việc tích cực trên cơ sở các nguyên tắc tôn trọng các giá trị cộng đồng. Thay vì các chương trình được định sẵn như trước đây, SV tham gia dự án sẽ bắt đầu với việc thâm nhập thực tiễn, quan sát và điều tra để thu thập thông tin, phân tích số liệu nhằm có được ý kiến xác đáng về cộng đồng đọc sách ở nhà trường tiểu học. Từ đó, kế hoạch tổ chức đọc sách, chia sẻ được phác thảo, điều chỉnh và hoàn thiện dần. Mô hình *Học cùng cộng đồng* có vai trò quan trọng trong việc chuyển giao các kĩ năng tiếp cận thực tiễn cho SV, giúp họ nhận thức sâu sắc hơn ý nghĩa của các thành tố tham gia vào quá trình tổ chức dự án.

ii) Tăng cường kĩ năng xã hội: Được trải nghiệm học tập cộng đồng, SV tăng cường các kĩ năng xã hội, chủ động xây dựng các mối quan hệ giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề một cách linh hoạt phù hợp với tình huống, đối tượng (cán bộ quản lí trường học, chuyên gia tư vấn chuyên môn, học sinh,...). Chính trong quá trình này, một số SV đã có sự tự điều chỉnh để chuyển hoá tích cực từ ngôn ngữ giao tiếp đến hành vi phi ngôn ngữ kèm lời (nét mặt, cử chỉ, sự vận động của đôi tay...). Một trong những thành tựu vượt trội thu được thông qua chuỗi hoạt động tại các trường tiểu học là những chuyển biến rõ nét ở SV về *kĩ năng lắng nghe, kĩ năng tư vấn, kĩ năng thuyết phục*. SV học được cách lắng nghe chú tâm để ghi nhận, xử lí thông tin; đồng thời thay đổi linh hoạt vai giao tiếp từ *người cần hỗ trợ* thành *người chia sẻ, người đưa ra các tư vấn* có lợi cho cộng đồng. Trong một số tình huống nhất định, kĩ năng thuyết phục, đàm phán nhằm bảo vệ quan điểm của bản thân về một chiến lược hành động của sinh viên được phát triển tốt hơn.

iii) Tăng cường kỹ năng giao tiếp gắn với mục tiêu hoạt động: Thông qua chuỗi hoạt động của dự án, SV có cơ hội rèn luyện kỹ năng đọc gắn với những bình diện khác nhau: đọc diễn cảm tác phẩm văn học, đọc hiểu, đọc - cảm thụ và chia sẻ,... Cùng với quá trình tổ chức hoạt động, các thành viên tham gia dự án còn từng bước được nâng cao kỹ năng lắng nghe, phản hồi, đánh giá. Tham gia tư vấn sản phẩm viết sáng tạo cũng là điều kiện để hình thành kỹ năng tham vấn, tương tác chuyên môn. “Cùng em đọc sách” và các chương trình đọc trực hàm chứa các hoạt động tương tác ngôn ngữ thường xuyên, đòi hỏi sự vận động tích cực của người tổ chức. Chính vì thế, bên cạnh yêu cầu trau dồi ngôn ngữ nói, mỗi thành viên tham gia dự án còn được trải nghiệm và phân tích giá trị của các biểu đạt hành vi. Với các tổ hợp hình ảnh ghi nhận sau mỗi chương trình, chuyên gia còn tham vấn thêm về thói quen, ý thức và kỹ năng khai thác ngôn ngữ cơ thể trong truyền đạt tư tưởng, cảm xúc nhằm kiến tạo nên không khí đọc - trải nghiệm tràn đầy hứng khởi. Mặc dù có sự ưu tiên ti lệ thoả đáng cho phát triển kỹ năng *đọc*, các chương trình hoạt động của dự án cũng đã chú trọng rèn luyện đồng thời các kỹ năng *viết*, *nói* và *nghe* cho sinh viên.

iv) Gia tăng kỹ năng suy luận và phản biện: Những khác biệt về quan điểm trong đánh giá thực trạng hay đề xuất nhiệm vụ dự án thường xuyên làm nảy sinh các cuộc tranh luận chuyên môn sôi nổi. SV nhờ thế gia tăng các kỹ năng và thao tác tư duy đã được hình thành như: phân tích, so sánh, tổng hợp, suy luận,... Đặc biệt, kỹ năng và tư duy phản biện được rèn giũa, tạo nên những giá trị đích thực về sản phẩm khoa học (các thiết kế hoạt động), cách tiếp nhận, xử lý thông tin. Thông qua các hoạt động thảo luận nhóm trước, trong và sau khi thực hiện chương trình, mỗi thành viên đều ý thức rõ ràng hơn cách lựa chọn ngôn từ để diễn giải vấn đề, cách trình bày một ý kiến đối lập,... Các chuyên gia cũng khuyến khích SV tích cực phản biện để tìm ra những giải pháp hữu hiệu nhất cho việc đọc của học sinh.

v) Nâng cao ý thức học tập và phụng sự cộng đồng: Là một thành viên trong hệ thống, SV ý thức rõ ràng về vai trò, trách nhiệm của chính mình, xác lập được các “mối quan tâm với cộng đồng” để hoạch định chiến lược tổ chức hoạt động. Không xem trải nghiệm chỉ đơn thuần là *học tập* và *được đánh giá*, SV nhìn nhận sâu sắc hơn vấn đề kiến tạo nên một cộng đồng đọc sách tích cực ở nhà trường tiểu học, đóng góp tích cực vào các hoạt động *có lợi cho cộng đồng*, đặc biệt là có lợi và hữu ích đối với học sinh. Sau mỗi hoạt động, ý thức gắn kết với cộng đồng ở SV gia tăng rõ rệt. Niềm hạnh phúc được cộng đồng chào đón và ghi nhận được thể hiện rõ ràng qua các chia sẻ của thành viên dự án. Trong 21 báo cáo cá nhân, một trong những giá trị được nhiều SV đề cập đến chính là *việc nhận thức rõ nét hơn về những đóng góp mà bản thân có thể mang lại cho cộng đồng hay việc cần thiết phải nỗ lực hoàn thiện kỹ năng su phạm để khi tham gia bất kì hoạt động nào trong trường học, bao gồm cả hoạt động đồng hành cùng học sinh đọc sách, họ đều có thể cống hiến theo khả năng tốt nhất*.

4. Kết luận

Sức lan toả của mô hình Học cùng cộng đồng trong giáo dục ĐH Châu Á nói chung, giáo dục ĐH ở Việt Nam ngày càng mạnh mẽ. Trong thế giới của kết nối, hội nhập, CEL là mô hình lí tưởng để đưa SV đến gần thực tiễn, trải nghiệm cộng đồng nhằm học hỏi và gia tăng các kĩ năng nghề nghiệp, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm và vai trò của bản thân đối với cộng đồng. Sự tham gia của nhiều bên liên quan và quy trình ba bước chặt chẽ giúp SV làm việc chuyên nghiệp hơn, thay đổi nhận thức về cách thức tiếp cận vấn đề, lấy nhu cầu và chất lượng cộng đồng làm điểm tựa cho các đề xuất su phạm. Trên thực tế, gắn với từng lĩnh vực chuyên môn, các chuyên gia/giảng viên có thể đề xuất những hoạt động vận dụng CEL khác nhau. Với những kết quả bước đầu, chúng tôi kì vọng có thể xác nhận rõ ràng hơn khả năng vận dụng của CEL vào tổ chức hoạt động rèn luyện nghiệp vụ su phạm cho SV tại các trường ĐH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Salama, A. M. (2015), *Spatial Design Education: New Directions for Pedagogy in Architecture and Beyond*, Routledge.
2. Compact, C. (2007). *President's Declaration on Civic Responsibility of Higher Education*. p. www.compact.org/resources/declaration.
3. Delors, J. (1998), *Learning: The Treasure within*. Paris: UNESCO
4. Eyler, Janet, Dwight E. Giles, C. M. Stenson, and C. J. Gray (2000), *At a Glance : What We Know About the Effects of Service-Learning on College Students, Faculty, Institutions, and Communities, 1993-2000*, 3rd ed. Nashville. - TN: Vanderbilt University.
5. Eyler, J. & Giles Jr, D. E (1999), *Where's the Learning in Service-Learning?*, San Francisco: Jossey-Bass Publishers.
6. Heffernan, K. (2011), Service-learning in Higher Education, *Journal of Contemporary Water Research and Education*, Vol.119.
7. Keye, C.B. (2004), *The complete guide to Service-learning: Proven, practical ways to engage students in civic responsibility, academic curriculum, & social action*. Free Spirit Publishing.
8. Leung, K. K., Liu, W. J., Wang W. D., Chen C. Y. (2007), Factors affecting students' evaluation in a community Service-learning program, *Advances in Health Sciences Education*, 12(4), 475-490.
9. Ryan, M (2012). *Service - learning after learn and serve America : How five states are moving forward*, Education Commission of the States.